



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 1789/2021/CV-MIC

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính  
soát xét bán niên năm 2021

Re: information disclosure of Reviewed  
Interim Financial Statement for 2021

Hà Nội, Ngày 13 Tháng 8 Năm 2021

Ha Noi, Day.... Month.... Year 2021

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Organization name: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ Military Insurance Corporation

- Mã chứng khoán/ Security Symbol: MIG

- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa- TP Hà Nội/ No 21 Cat Linh- Dong Da District- Ha Noi City

- Điện thoại/ Telephone: 1900 55 88 91 Fax: 024 62853366

- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ngô Bích Ngọc

Chức vụ/ Position: Phó Tổng giám đốc ( Deputy General Director )

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*): Báo cáo tài chính  
soát xét bán niên năm 2021

Content of information disclosure: Reviewed Interim Financial Statement for 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2021  
tại đường dẫn : <https://www.mic.vn/cong-bo-thong-tin/>

This information was disclosed on Company Portal on date 13/08/2021 Available at:  
<https://www.mic.vn/cong-bo-thong-tin/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm  
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

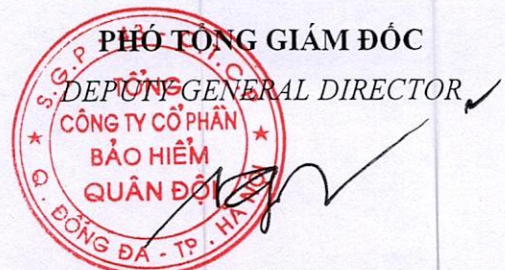
I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally  
responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

- Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm  
2021

- Reviewed Interim Financial Statement for  
2021



Ngô Bích Ngọc

# **Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 64

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	69 công ty thành viên trên cả nước.
Nhân viên:	1.957 nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1.895 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020).
Vốn điều lệ:	1.430.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017
Ông Vũ Hồng Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Đinh Như Tuynh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2021
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Phạm Trung Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2021

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Bà Nguyễn Thị Phương Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2021
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Đoàn Thị Lan Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2021

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Ông Đinh Như Tuynh	Phó Tổng giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng.  
Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Ngô Bích Ngọc được ông Đinh Như Tuynh ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 19/2021/GUQ-MIC ngày 4 tháng 1 năm 2021. Ông Đinh Như Tuynh đã được chấp thuận từ ông Uông Đông Hưng cho việc ủy quyền lại này theo Giấy ủy quyền số 11/2021/GUQ-MIC ngày 4 tháng 1 năm 2021.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.



Số tham chiếu: 60999801/22659363/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.253.502.674.135</b>	<b>4.139.071.723.203</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>63.861.573.388</b>	<b>12.086.000.766</b>
111	1. Tiền		33.861.573.388	12.086.000.766
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.956.880.000.000</b>	<b>2.229.494.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	8.091.728.000	84.205.728.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(6.411.728.000)	(6.411.728.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.955.200.000.000	2.151.700.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>860.365.601.183</b>	<b>660.885.523.790</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		189.345.960.879	176.732.349.988
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		189.345.960.879	176.732.349.988
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		429.651.399.761	300.680.902.980
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		252.278.004.631	194.146.780.852
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.909.764.088)	(10.674.510.030)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>3.106.611.380</b>	<b>2.551.332.544</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.106.611.380	2.551.332.544
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>371.289.966.106</b>	<b>273.752.395.351</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	333.562.166.148	245.383.735.189
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	12.1	163.829.083.255	142.240.529.205
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.2	169.733.082.893	103.143.205.984
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.427.249.119	26.941.597.982
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	2.300.550.839	1.427.062.180
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>		<b>997.998.922.078</b>	<b>960.302.470.752</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	701.539.876.899	569.497.339.788
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.2	296.459.045.179	390.805.130.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.678.866.952.448</b>	<b>1.411.771.656.322</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>15.471.801.165</b>	<b>13.140.666.461</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		15.471.801.165	13.140.666.461
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		8.471.801.165	6.140.666.461
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>422.418.519.936</b>	<b>423.409.772.936</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	57.086.867.194	58.431.663.510
222	- Nguyên giá		89.088.588.328	87.342.688.328
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.001.721.134)	(28.911.024.818)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	19.328.443.588	18.974.900.272
228	- Nguyên giá		22.988.279.524	22.070.109.124
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.659.835.936)	(3.095.208.852)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	346.003.209.154	346.003.209.154
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.179.445.000.000</b>	<b>928.445.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	128.440.000.000	128.440.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.051.005.000.000	800.005.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>61.531.631.347</b>	<b>46.776.216.925</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.3	61.531.631.347	46.776.216.925
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>5.932.369.626.583</b>	<b>5.550.843.379.525</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.292.895.421.496</b>	<b>4.015.743.515.591</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.154.757.981.413</b>	<b>3.927.853.304.671</b>
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	386.378.398.597	296.014.464.990
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		385.304.676.383	294.384.825.353
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		1.073.722.214	1.629.639.637
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.547.931.626	22.127.145.615
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	42.271.162.150	44.971.293.234
315	4. Phải trả người lao động		92.397.953.635	137.315.560.554
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	15.345.019.770	8.295.670.341
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	607.491.913.948	692.816.034.201
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	339.417.786.774	251.537.627.545
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.007.890.138	12.288.858.182
329	9. Dự phòng nghiệp vụ	18	2.639.899.924.775	2.462.486.650.009
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	1.801.193.609.144	1.571.723.688.030
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.2	690.054.684.872	754.102.015.412
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	18.3	148.651.630.759	136.660.946.567
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>138.137.440.083</b>	<b>87.890.210.920</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	16	28.413.880.207	28.333.880.207
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		109.723.559.876	59.556.330.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.639.474.205.087</b>	<b>1.535.099.863.934</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.639.474.205.087</b>	<b>1.535.099.863.934</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.430.000.000.000	1.300.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.430.000.000.000	1.300.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		45.553.036.059	39.752.567.403
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		163.921.169.028	195.347.296.531
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		53.712.264.575	11.125.957.227
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		110.208.904.453	184.221.339.304
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>5.932.369.626.583</b>	<b>5.550.843.379.525</b>

*(Handwritten signatures)*



Bà Lê Thị Thanh Huyền  
Người lập  
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Bà Ngô Bích Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.293.833.613.301	1.038.100.738.366
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	118.300.645.071	107.056.493.778
13	3. Thu nhập khác	1.099.034.180	1.611.519.922
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.059.433.802.375)	(867.401.011.250)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(5.165.409.159)	(3.100.184.059)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(203.139.175.317)	(175.546.730.748)
24	7. Chi phí khác	(309.765.542)	(74.023.930)
<b>50</b>	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)</b>	<b>145.185.140.159</b>	<b>100.646.802.079</b>
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(29.175.767.050)	(20.172.586.196)
<b>60</b>	<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51)</b>	<b>116.009.373.109</b>	<b>80.474.215.883</b>
<b>70</b>	<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>892</b>	<b>619</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

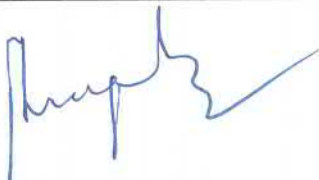
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>	<b>20</b>	<b>1.694.192.721.763</b>	<b>1.258.031.333.979</b>
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	20.1	1.904.064.958.184	1.436.899.883.416
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	20.2	19.597.684.693	8.276.387.350
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	(229.469.921.114)	(187.144.936.787)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>	<b>21</b>	<b>(592.551.686.741)</b>	<b>(336.558.295.128)</b>
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(724.594.223.852)	(418.125.219.262)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	132.042.537.111	81.566.924.134
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>1.101.641.035.022</b>	<b>921.473.038.851</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>		<b>192.192.578.279</b>	<b>116.627.699.515</b>
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22	190.364.167.766	112.287.260.003
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	1.828.410.513	4.340.439.512
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>1.293.833.613.301</b>	<b>1.038.100.738.366</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường</b>		<b>(640.847.832.014)</b>	<b>(429.918.289.885)</b>
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường	24	(640.847.832.014)	(429.918.289.885)
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>250.753.290.180</b>	<b>118.532.956.417</b>
<b>13</b>	<b>8. Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>18.2</b>	<b>64.047.330.540</b>	<b>(90.836.706.618)</b>
<b>14</b>	<b>9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>18.2</b>	<b>(94.346.085.785)</b>	<b>71.548.410.342</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>	<b>24</b>	<b>(420.393.297.079)</b>	<b>(330.673.629.744)</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>18.3</b>	<b>(11.990.684.192)</b>	<b>(10.270.510.513)</b>


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>17</b>	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>	<b>25</b>	<b>(627.049.821.104)</b>	<b>(526.456.870.993)</b>
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(104.309.241.656)	(76.981.894.618)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(522.740.579.448)	(449.474.976.375)
<b>18</b>	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>		<b>(1.059.433.802.375)</b>	<b>(867.401.011.250)</b>
<b>19</b>	<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)</b>		<b>234.399.810.926</b>	<b>170.699.727.116</b>
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	118.300.645.071	107.056.493.778
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	(5.165.409.159)	(3.100.184.059)
<b>25</b>	<b>17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)</b>		<b>113.135.235.912</b>	<b>103.956.309.719</b>
<b>26</b>	<b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>28</b>	<b>(203.139.175.317)</b>	<b>(175.546.730.748)</b>
<b>30</b>	<b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)</b>		<b>144.395.871.521</b>	<b>99.109.306.087</b>
31	20. Thu nhập khác		1.099.034.180	1.611.519.922
32	21. Chi phí khác		(309.765.542)	(74.023.930)
<b>40</b>	<b>22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)</b>	<b>29</b>	<b>789.268.638</b>	<b>1.537.495.992</b>
<b>50</b>	<b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>145.185.140.159</b>	<b>100.646.802.079</b>
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(29.175.767.050)	(20.172.586.196)
<b>60</b>	<b>25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)</b>		<b>116.009.373.109</b>	<b>80.474.215.883</b>
<b>70</b>	<b>26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>35</b>	<b>892</b>	<b>619</b>

  
Bà Lê Thị Thanh Huyền  
Người lập  
Phó phòng Kế toán

  
Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

  
Bà Ngô Bích Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.779.729.510.456	1.684.834.659.113
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.381.903.902.530)	(1.171.593.633.143)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(265.893.566.912)	(208.871.950.413)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(35.260.274)	(2.053.935.073)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(28.089.898.546)	(16.510.769.785)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.576.857.939	235.770.789.090
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(368.923.223.559)	(203.195.685.913)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>35.460.516.574</b>	<b>318.379.473.876</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.067.272.400)	(320.145.455)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(852.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		797.500.000.000	1.310.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		122.925.513.864	108.472.606.795
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>65.358.241.464</b>	<b>(181.847.538.660)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.000.000.000	121.266.568.612
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(33.000.000.000)	(189.657.290.739)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.901.038.288)	(39.355.585.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(48.901.038.288)</b>	<b>(107.746.307.627)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>		<b>51.917.719.750</b>	<b>28.785.627.589</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	4	<b>12.086.000.766</b>	<b>12.745.468.283</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(142.147.128)	(19.717.586)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	4	<b>63.861.573.388</b>	<b>41.511.378.286</b>

Bà Lê Thị Thanh Huyền  
Người lập  
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội.
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	69 công ty thành viên trên cả nước.
Nhân viên:	1.957 nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1.895 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020).
Vốn điều lệ:	1.430.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính ("Thông tư 48") như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

**3.7 Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Đầu tư tài chính

##### 3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và khoản đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản lãi phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi nhận được tiền từ bên quản lý danh mục đầu tư. Định kỳ, các khoản đầu tư ủy thác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá dựa trên giá trị tài sản ròng.

##### 3.9.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### 3.9.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Lợi ích nhân viên

##### 3.11.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành là 17,5% lương hàng tháng của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

##### 3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

##### 3.11.3 Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

*Trợ cấp thôi việc:* Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Tổng Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

*Trợ cấp mất việc làm:* Tổng Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tổng Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

#### 3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73") và Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

##### a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

##### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.

Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

##### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ** (tiếp theo)

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo Thông tư 50. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 73, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

(b) *Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*

(i) *Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản/ tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- ▶ Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đồng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### (ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### (iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bảng.

##### (iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

#### 3.16 Ghi nhận chi phí

##### (i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

##### (ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

##### (iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)**

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

*(v) Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*(vi) Chi phí khác*

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

**3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính..

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.19 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.19 Công cụ tài chính** (tiếp theo)

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**3.20 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

**3.21 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**3.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.633.439.348	513.907.771
Tiền gửi ngân hàng	31.225.032.690	11.526.768.161
- Bằng VND	15.861.130.339	8.793.331.548
- Bằng ngoại tệ	15.363.902.351	2.733.436.613
Tiền đang chuyển	3.101.350	45.324.834
Tương đương tiền (*)	30.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.861.573.388</b>	<b>12.086.000.766</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 0,2%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>5.1</b>		
Cổ phiếu niêm yết		8.091.728.000	84.205.728.000
		<b>8.091.728.000</b>	<b>84.205.728.000</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>5.1</b>	<b>(6.411.728.000)</b>	<b>(6.411.728.000)</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.2</b>		
Ngắn hạn		1.955.200.000.000	2.151.700.000.000
- Tiền gửi		1.805.200.000.000	2.151.700.000.000
- Trái phiếu		150.000.000.000	-
Dài hạn		1.051.005.000.000	800.005.000.000
- Tiền gửi		21.000.000.000	
- Trái phiếu		330.005.000.000	300.005.000.000
- Ủy thác		700.000.000.000	500.000.000.000
		<b>3.006.205.000.000</b>	<b>2.951.705.000.000</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>5.3</b>		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		128.440.000.000	128.440.000.000
		<b>128.440.000.000</b>	<b>128.440.000.000</b>



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết								
Công ty Cổ phần								
Hoàng Anh Gia Lai	320.000	8.091.728.000	(6.411.728.000)	1.680.000.000	320.000	8.091.728.000	(6.411.728.000)	1.680.000.000
Công ty Cổ phần								
Đầu tư Văn Phú -	-	-	-	-	1.900.000	76.114.000.000	-	76.114.000.000
Invest								
	<b>320.000</b>	<b>8.091.728.000</b>	<b>(6.411.728.000)</b>	<b>1.680.000.000</b>	<b>2.220.000</b>	<b>84.205.728.000</b>	<b>(6.411.728.000)</b>	<b>77.794.000.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>189.345.960.879</b>	<b>176.732.349.988</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	91.990.734.479	66.674.487.964
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	72.614.080.662	66.923.768.259
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	24.741.145.738	43.134.093.765
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>429.651.399.761</b>	<b>300.680.902.980</b>
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	57.027.688.620	45.252.932.201
Ứng trước bồi thường theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	318.227.014.703	200.481.888.426
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	17.554.896.438	18.104.282.353
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>252.278.004.631</b>	<b>194.146.780.852</b>
Phải thu về lãi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	63.822.663.262	72.539.572.780
Tạm ứng cho dự án D47 (ii)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	68.715.280.008	3.352.967.417
Phải thu khác	12.376.076.621	10.890.255.915
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>871.275.365.271</b>	<b>671.560.033.820</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.909.764.088)	(10.674.510.030)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>860.365.601.183</b>	<b>660.885.523.790</b>

(i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower ("Dự án D47"). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận theo văn bản số 5859/UBND-KHDT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

(ii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Thuế GTGT nộp thừa	1.520.268.913	1.094.363.011
Thuế TNCN cán bộ nộp thừa	562.041.850	252.679.370
Thuế TNCN đại lý nộp thừa	218.240.076	79.019.799
Thuế môn bài nộp thừa	-	1.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.300.550.839</b>	<b>1.427.062.180</b>

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 73.

## Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	57.040.347.975	19.689.776.743	10.612.563.610	87.342.688.328
Mua mới trong kỳ	-	1.745.900.000	-	1.745.900.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	57.040.347.975	21.435.676.743	10.612.563.610	89.088.588.328
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	(14.489.107.276)	(8.699.423.811)	(5.722.493.731)	(28.911.024.818)
Khấu hao trong kỳ	(673.585.296)	(1.698.346.669)	(718.764.351)	(3.090.696.316)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(15.162.692.572)	(10.397.770.480)	(6.441.258.082)	(32.001.721.134)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	42.551.240.699	10.990.352.932	4.890.069.879	58.431.663.510
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	41.877.655.403	11.037.906.263	4.171.305.528	57.086.867.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.017.925.124	17.052.184.000	22.070.109.124
Mua mới trong kỳ	918.170.400	-	918.170.400
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.936.095.524	17.052.184.000	22.988.279.524
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	(3.095.208.852)	-	(3.095.208.852)
Khấu hao trong kỳ	(564.627.084)	-	(564.627.084)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(3.659.835.936)	-	(3.659.835.936)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.922.716.272	17.052.184.000	18.974.900.272
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.276.259.588	17.052.184.000	19.328.443.588

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Mua sắm tài sản cố định	30.813.086.895	30.813.086.895
Xây dựng cơ bản dở dang	315.190.122.259	315.190.122.259
	<b>346.003.209.154</b>	<b>346.003.209.154</b>

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Dự án D47 (*)	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án GAET	40.048.057	40.048.057
Dự án Bảo hiểm Core	11.322.694.694	11.322.694.694
	<b>346.003.209.154</b>	<b>346.003.209.154</b>

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tổng giá trị thực hiện dự án D47 với tổng mức đầu tư ban đầu dự kiến khoảng 1.495 tỷ VND bắt đầu từ năm 2011. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, dự án đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với cơ quan chức năng và sẽ hoàn thiện ngay khi xong các thủ tục pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**12.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
<b>Số dư đầu kỳ/năm</b>	<b>142.240.529.205</b>	<b>79.091.342.625</b>
Phát sinh trong kỳ/năm	125.897.795.706	245.619.679.939
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(104.309.241.656)	(182.470.493.359)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>163.829.083.255</b>	<b>142.240.529.205</b>

**12.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Chi phí thuê nhà	2.375.323.450	1.532.486.095
Công cụ và dụng cụ	198.023.755	195.729.951
Chi phí sửa chữa trụ sở	213.727.271	287.365.543
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	163.319.407.837	100.826.230.675
Chi phí khác	3.626.600.580	301.393.720
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.733.082.893</b>	<b>103.143.205.984</b>

**12.3 Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Chi phí thuê nhà	31.959.169.476	33.631.857.299
Công cụ và dụng cụ	11.160.844.897	4.436.272.383
Chi phí sửa chữa trụ sở	9.252.148.452	4.854.266.752
Chi phí khác	9.159.468.522	3.853.820.491
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.531.631.347</b>	<b>46.776.216.925</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>385.304.676.383</b>	<b>294.384.825.353</b>
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	14.586.024.229	12.282.600.856
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	336.953.659.728	260.114.102.526
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	32.992.806.215	21.449.630.407
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	631.709.440	402.817.288
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	140.476.771	135.674.276
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>1.073.722.214</b>	<b>1.629.639.637</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>386.378.398.597</b>	<b>296.014.464.990</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	22.047.143.516	94.810.951.609	98.082.467.890	18.775.627.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.150.754.756	29.175.767.050	28.089.898.546	21.236.623.260
Thuế thu nhập cá nhân	1.739.194.092	14.515.996.583	15.053.269.350	1.201.921.325
Thuế thu nhập đại lý	476.889.067	810.457.769	839.140.318	448.206.518
Thuế khác	557.311.803	1.009.179.996	957.707.987	608.783.812
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.971.293.234</b>	<b>140.322.353.007</b>	<b>143.022.484.091</b>	<b>42.271.162.150</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Quý trách nhiệm dân sự bắt buộc	1.964.151.599	1.358.665.676
Quý bảo vệ người được bảo hiểm	1.425.885.374	899.785.813
Quý cháy nổ bắt buộc	711.376.718	910.646.252
Chi phí kinh doanh phải trả	10.253.687.683	3.422.263.948
Các chi phí phải trả khác	989.918.396	1.704.308.652
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.345.019.770</b>	<b>8.295.670.341</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	6.068.992.613	5.353.481.804
Bảo hiểm xã hội	190.908.395	91.506.625
Bảo hiểm y tế	47.970.910	28.908.998
Bảo hiểm thất nghiệp	21.604.719	14.012.561
Phải trả khác hoạt động tái bảo hiểm	46.740.543.919	37.174.139.954
Phải trả cổ tức	3.152.982.703	52.056.058.981
Phải trả ngắn hạn khác	10.510.094.689	11.487.028.878
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	540.758.816.000	586.610.896.400
Giá trị đảm bảo thực hiện hợp đồng của Dự án D47	540.700.000.000	540.700.000.000
Khác	58.816.000	45.910.896.400
	<b>607.491.913.948</b>	<b>692.816.034.201</b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.413.880.207	28.333.880.207
<b>Tổng cộng</b>	<b>635.905.794.155</b>	<b>721.149.914.408</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỜNG**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
<b>Số dư đầu kỳ/năm</b>	<b>251.537.627.545</b>	<b>115.768.378.314</b>
Phát sinh trong kỳ/năm	278.244.326.995	476.248.683.108
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm	(190.364.167.766)	(340.479.433.877)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>339.417.786.774</b>	<b>251.537.627.545</b>

**18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
<b>Số đầu kỳ</b>			
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>1.571.723.688.030</b>	<b>(569.497.339.788)</b>	<b>1.002.226.348.242</b>
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm	25.832.187.754	-	25.832.187.754
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm	1.545.891.500.276	(569.497.339.788)	976.394.160.488
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>754.102.015.412</b>	<b>(390.805.130.964)</b>	<b>363.296.884.448</b>
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	681.670.057.900	(382.666.522.576)	299.003.535.324
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	72.431.957.512	(8.138.608.388)	64.293.349.124
<b>Dự phòng dao động lớn</b>	<b>136.660.946.567</b>	<b>-</b>	<b>136.660.946.567</b>
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	9.158.910.353	-	9.158.910.353
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	127.502.036.214	-	127.502.036.214
	<b>2.462.486.650.009</b>	<b>(960.302.470.752)</b>	<b>1.502.184.179.257</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>1.801.193.609.144</b>	<b>(701.539.876.899)</b>	<b>1.099.653.732.245</b>
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm	23.904.577.924	-	23.904.577.924
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm	1.777.289.031.220	(701.539.876.899)	1.075.749.154.321
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>690.054.684.872</b>	<b>(296.459.045.179)</b>	<b>393.595.639.693</b>
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	612.331.356.226	(288.320.436.791)	324.010.919.435
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	77.723.328.646	(8.138.608.388)	69.584.720.258
<b>Dự phòng dao động lớn</b>	<b>148.651.630.759</b>	<b>-</b>	<b>148.651.630.759</b>
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	10.419.857.571	-	10.419.857.571
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	138.231.773.188	-	138.231.773.188
	<b>2.639.899.924.775</b>	<b>(997.998.922.078)</b>	<b>1.641.901.002.697</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (tiếp theo)

**18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng**

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
<b>Đầu kỳ</b>	<b>1.571.723.688.030</b>	<b>(569.497.339.788)</b>	<b>1.002.226.348.242</b>
Biến động trong kỳ	229.469.921.114	(132.042.537.111)	97.427.384.003
<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.801.193.609.144</b>	<b>(701.539.876.899)</b>	<b>1.099.653.732.245</b>

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Bảo hiểm con người	344.838.036.100	296.301.394.980
Bảo hiểm tài sản	253.346.789.962	196.339.466.715
Bảo hiểm hàng hoá	14.358.511.816	3.478.756.968
Bảo hiểm xe cơ giới	830.857.593.977	845.469.513.343
Bảo hiểm trách nhiệm	35.807.875.315	20.584.458.469
Bảo hiểm kỹ thuật	143.352.605.435	122.198.452.188
Bảo hiểm tàu thuyền	113.118.387.533	62.353.861.984
Bảo hiểm hỗn hợp	20.075.777.344	10.469.099.593
Bảo hiểm hàng không	45.301.516.783	14.478.261.590
Bảo hiểm năng lượng	136.514.879	50.422.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.801.193.609.144</b>	<b>1.571.723.688.030</b>

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Bảo hiểm con người	184.238.438.088	154.959.312.511
Bảo hiểm tài sản	86.746.439.034	73.069.573.240
Bảo hiểm hàng hoá	6.742.776.324	3.860.503.243
Bảo hiểm xe cơ giới	250.138.758.608	247.904.058.164
Bảo hiểm trách nhiệm	14.775.966.924	4.523.950.390
Bảo hiểm kỹ thuật	90.068.202.986	67.360.422.977
Bảo hiểm tàu thuyền	28.088.157.561	6.927.929.510
Bảo hiểm hỗn hợp	5.842.293.369	2.382.886.940
Bảo hiểm hàng không	34.134.306.652	7.696.724.926
Bảo hiểm năng lượng	764.537.353	811.977.887
<b>Tổng cộng</b>	<b>701.539.876.899</b>	<b>569.497.339.788</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**18.2 Dự phòng bồi thường**

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
<b>Đầu kỳ</b>	<b>754.102.015.412</b>	<b>(390.805.130.964)</b>	<b>363.296.884.448</b>
Biến động trong kỳ	(64.047.330.540)	94.346.085.785	30.298.755.245
<b>Cuối kỳ</b>	<b>690.054.684.872</b>	<b>(296.459.045.179)</b>	<b>393.595.639.693</b>

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Bảo hiểm con người	14.450.939.953	11.193.133.764
Bảo hiểm tài sản	139.107.057.347	185.346.031.535
Bảo hiểm hàng hoá	23.469.367.605	19.070.738.137
Bảo hiểm xe cơ giới	151.482.015.574	173.669.747.164
Bảo hiểm trách nhiệm	3.368.497.994	2.837.109.661
Bảo hiểm kỹ thuật	212.638.139.528	234.602.772.930
Bảo hiểm tàu thuyền	126.260.709.232	108.662.417.913
Bảo hiểm hỗn hợp	9.762.751.082	9.169.451.825
Bảo hiểm hàng không	1.442.591.623	1.384.349.491
Bảo hiểm năng lượng	8.072.614.934	8.166.262.992
<b>Tổng cộng</b>	<b>690.054.684.872</b>	<b>754.102.015.412</b>

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Bảo hiểm con người	281.730.000	-
Bảo hiểm tài sản	37.623.268.875	113.180.667.383
Bảo hiểm hàng hoá	613.380.948	613.380.948
Bảo hiểm xe cơ giới	32.346.575.022	36.514.520.562
Bảo hiểm trách nhiệm	(21.421.447)	(606.715.447)
Bảo hiểm kỹ thuật	170.421.357.595	177.479.815.893
Bảo hiểm tàu thuyền	55.182.379.504	63.613.549.218
Bảo hiểm hỗn hợp	9.912.407	9.912.407
Bảo hiểm hàng không	1.862.275	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>296.459.045.179</b>	<b>390.805.130.964</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**18.3 Dự phòng dao động lớn**

*Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
<b>Số dư đầu kỳ/năm</b>	<b>127.502.036.214</b>	<b>109.006.862.836</b>
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	<u>10.729.736.974</u>	<u>18.495.173.378</u>
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>138.231.773.188</u></b>	<b><u>127.502.036.214</u></b>

*Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
<b>Số dư đầu kỳ/năm</b>	<b>9.158.910.353</b>	<b>6.222.967.356</b>
Số trích lập trong kỳ/năm	<u>1.260.947.218</u>	<u>2.935.942.997</u>
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>10.419.857.571</u></b>	<b><u>9.158.910.353</u></b>

Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối được tính hàng kỳ và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của các nghiệp vụ.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	<b>1.300.000.000.000</b>	<b>30.056.707.439</b>	<b>149.631.932.033</b>	<b>1.479.688.639.472</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	80.474.215.883	80.474.215.883
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	(8.505.974.806)	(8.505.974.806)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	4.023.710.795	(4.023.710.795)	-
Trả cổ tức	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b>1.300.000.000.000</b>	<b>34.080.418.234</b>	<b>87.576.462.315</b>	<b>1.421.656.880.549</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	<b>1.300.000.000.000</b>	<b>39.752.567.403</b>	<b>195.347.296.531</b>	<b>1.535.099.863.934</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	116.009.373.109	116.009.373.109
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	(11.635.031.956)	(11.635.031.956)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	5.800.468.656	(5.800.468.656)	-
Tăng vốn điều lệ bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	130.000.000.000	-	(130.000.000.000)	-
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>1.430.000.000.000</b>	<b>45.553.036.059</b>	<b>163.921.169.028</b>	<b>1.639.474.205.087</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCBĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCBĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM thông báo ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu của Tổng Công ty là ngày 28 tháng 6 năm 2021. Việc phát hành trên đã hoàn thành vào ngày 13 tháng 7 năm 2021, với tổng số cổ phiếu phổ thông mới được phát hành cho các nhà đầu tư là 13.000.000 cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỉ lệ góp vốn (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Vốn góp của Công ty mẹ ("MB")	68,37	977.691.000.000	888.852.060.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31,63	452.309.000.000	411.147.940.000
	<b>100</b>	<b>1.430.000.000.000</b>	<b>1.300.000.000.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ/năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm	130.000.000.000	-
<b>Vốn góp cuối kỳ/năm</b>	<b>1.430.000.000.000</b>	<b>1.300.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	<b>(130.000.000.000)</b>	<b>(130.000.000.000)</b>

**19.4 Cổ tức**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Cổ tức đã công bố trong kỳ</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019 (VND 10.000/cổ phiếu)	-	130.000.000.000
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2020 (10%/mệnh giá cổ phần)	130.000.000.000	-

**19.5 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>143.000.000</b>	<b>130.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>143.000.000</b>	<b>130.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	143.000.000	130.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>143.000.000</b>	<b>130.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	143.000.000	130.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
Doanh thu khai thác phí bảo hiểm gốc	1.916.132.394.794	1.450.864.424.617
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(12.067.436.610)	(13.964.541.201)
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>1.904.064.958.184</b>	<b>1.436.899.883.416</b>
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	19.597.684.693	8.276.387.350
<b>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	(229.469.921.114)	(187.144.936.787)
	<b>1.694.192.721.763</b>	<b>1.258.031.333.979</b>

**20.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
Bảo hiểm con người	259.321.053.840	133.499.383.613
Bảo hiểm tài sản	305.843.694.263	203.088.906.855
Bảo hiểm hàng hoá	64.270.937.975	58.864.965.952
Bảo hiểm xe cơ giới	820.240.588.600	823.797.702.069
Bảo hiểm trách nhiệm	40.225.089.355	22.672.833.450
Bảo hiểm kỹ thuật	135.367.628.111	96.220.326.187
Bảo hiểm tàu thuyền	178.013.116.311	65.001.200.806
Bảo hiểm hỗn hợp	13.402.250.938	1.281.929.022
Bảo hiểm hàng không	87.223.849.567	32.315.886.237
Bảo hiểm năng lượng	156.749.224	156.749.225
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.904.064.958.184</b>	<b>1.436.899.883.416</b>

**20.2. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
Bảo hiểm con người	110.823.323	-
Bảo hiểm tài sản	3.606.061.041	4.362.613.415
Bảo hiểm hàng hoá	112.167.253	27.922.255
Bảo hiểm xe cơ giới	5.972.497.532	40.657.564
Bảo hiểm trách nhiệm	858.589.386	164.596.246
Bảo hiểm kỹ thuật	3.280.848.284	3.321.110.973
Bảo hiểm tàu thuyền	4.632.487.967	294.223.014
Bảo hiểm hỗn hợp	538.563.309	34.371.333
Bảo hiểm hàng không	296.290.695	10.680.974
Bảo hiểm năng lượng	189.355.903	20.211.576
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.597.684.693</b>	<b>8.276.387.350</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	724.594.223.852	418.125.219.262
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(132.042.537.111)	(81.566.924.134)
<b>Tổng cộng</b>	<b>592.551.686.741</b>	<b>336.558.295.128</b>

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
Bảo hiểm con người	133.337.155.334	48.425.656.978
Bảo hiểm tài sản	116.096.943.526	84.838.262.651
Bảo hiểm hàng hoá	14.848.497.346	8.051.049.851
Bảo hiểm xe cơ giới	231.526.009.904	211.827.022.908
Bảo hiểm trách nhiệm	20.097.324.031	3.034.689.409
Bảo hiểm kỹ thuật	97.234.250.396	47.164.354.870
Bảo hiểm tàu thuyền	42.244.576.298	(1.556.588.047)
Bảo hiểm hỗn hợp	2.727.998.499	1.173.342.001
Bảo hiểm hàng không	66.396.855.386	14.987.934.441
Bảo hiểm năng lượng	84.613.132	179.494.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>724.594.223.852</b>	<b>418.125.219.262</b>

**22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	195.179.697.017	114.076.442.909
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(4.815.529.250,50)	(1.789.182.906)
<b>Tổng cộng</b>	<b>190.364.167.767</b>	<b>112.287.260.003</b>

**23. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
Phí quản lý đơn bảo hiểm	189.446.700	617.221.330
Doanh thu khác	1.638.963.813	3.723.218.182
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.828.410.513</b>	<b>4.340.439.512</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái		<b>640.847.832.014</b>	<b>429.918.289.885</b>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	24.1	623.042.201.612	415.470.313.980
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	24.2	17.805.630.402	14.447.975.905
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24.3	(250.753.290.180)	(118.532.956.417)
		(64.047.330.540)	90.836.706.618
		94.346.085.785	(71.548.410.342)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>		<b>420.393.297.079</b>	<b>330.673.629.744</b>

**24.1. Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Bảo hiểm con người	51.915.872.113	36.174.738.781
Bảo hiểm tài sản	92.138.279.131	23.218.928.990
Bảo hiểm hàng hoá	2.220.423.645	6.797.987.582
Bảo hiểm xe cơ giới	421.160.049.253	327.652.880.259
Bảo hiểm trách nhiệm	1.633.775.721	952.709.532
Bảo hiểm kỹ thuật	25.104.498.916	13.161.104.226
Bảo hiểm tàu thuyền	28.582.343.205	7.511.964.610
Bảo hiểm hàng không	165.959.628	-
Bảo hiểm năng lượng	121.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>623.042.201.612</b>	<b>415.470.313.980</b>

**24.2. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Bảo hiểm tài sản	3.399.558.248	679.552.533
Bảo hiểm hàng hoá	101.425.595	51.917.852
Bảo hiểm xe cơ giới	3.111.589.856	-
Bảo hiểm trách nhiệm	204.353.721	-
Bảo hiểm kỹ thuật	4.914.005.797	3.427.447.831
Bảo hiểm tàu thuyền	5.546.793.740	1.447.297.117
Bảo hiểm hàng không	57.959.880	-
Bảo hiểm năng lượng	469.943.565	8.841.760.572
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.805.630.402</b>	<b>14.447.975.905</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**24.3. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Bảo hiểm con người	292.761.870	22.305.312
Bảo hiểm tài sản	76.916.967.109	14.502.159.158
Bảo hiểm hàng hoá	-	(195.729.138)
Bảo hiểm xe cơ giới	145.349.926.094	90.735.279.110
Bảo hiểm trách nhiệm	86.088.579	(2.307.672)
Bảo hiểm kỹ thuật	19.405.959.648	7.682.847.124
Bảo hiểm tàu thuyền	8.280.133.582	1.546.621.701
Bảo hiểm hàng không	161.052.636	-
Bảo hiểm năng lượng	260.400.662	4.241.780.822
<b>Tổng cộng</b>	<b>250.753.290.180</b>	<b>118.532.956.417</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	104.309.241.656	76.981.894.618
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	85.940.844	32.515
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	3.093.283.483	1.408.930.258
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	11.341.803.892	2.254.076.464
Chi khác	508.219.551.229	445.811.937.138
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	139.076.847.228	132.762.915.286
Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	12.596.146.192	14.802.809.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.817.677.415	31.903.295.906
Chi phí khác bằng tiền	283.728.880.394	266.342.916.189
<b>Tổng cộng</b>	<b>627.049.821.104</b>	<b>526.456.870.993</b>

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	98.558.618.121	91.428.368.024
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	17.515.408.297	6.746.234.266
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	1.726.625.000	8.720.938.001
Lãi chênh lệch tỷ giá	499.714.030	160.614.908
Doanh thu hoạt động tài chính khác	279.623	338.579
<b>Tổng cộng</b>	<b>118.300.645.071</b>	<b>107.056.493.778</b>

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
Chi phí lãi vay	35.260.274	1.966.406.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.475.227.859	698.384.255
Chi phí tài chính khác	3.654.921.026	435.393.334
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.165.409.159</b>	<b>3.100.184.059</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
Chi phí nhân viên	109.473.327.813	88.494.515.135
Chi phí vật liệu	9.817.252.636	8.321.222.577
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.655.323.400	3.097.889.865
Thuế, phí và lệ phí	4.925.683.963	4.163.575.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.676.962.840	39.349.726.882
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	235.254.058	1.140.793.833
Chi phí bằng tiền khác	33.355.370.607	30.979.007.434
<b>Tổng cộng</b>	<b>203.139.175.317</b>	<b>175.546.730.748</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>1.099.034.180</b>	<b>1.611.519.922</b>
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	348.110.468
Thu nhập khác	1.099.034.180	1.263.409.454
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>309.765.542</b>	<b>74.023.930</b>
Các khoản phạt vi phạm hành chính	22.254.801	6.128.897
Chi phí khác	287.510.741	67.895.033
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>789.268.638</b>	<b>1.537.495.992</b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (Năm 2020: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.175.767.050	20.172.586.196
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.175.767.050</b>	<b>20.172.586.196</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế giữa niên độ nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>145.185.140.159</b>	<b>100.646.802.079</b>
<b>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</b>	29.037.028.032	20.129.360.416
<b>Các khoản điều chỉnh tăng:</b>	<b>138.739.018</b>	<b>43.225.780</b>
<i>Thù lao Hội đồng Thành viên, BKS</i>	<i>114.000.000</i>	<i>42.000.000</i>
<i>Các khoản không được trừ khác</i>	<i>24.739.018</i>	<i>1.225.780</i>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>29.175.767.050</b>	<b>20.172.586.196</b>

**32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

*Các cam kết thuê hoạt động*

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND
Đến 1 năm	3.412.161.201	2.867.456.802
Từ 1 đến 5 năm	78.841.775.266	48.553.437.029
Trên 5 năm	23.866.970.629	24.821.202.191
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.120.907.096</b>	<b>76.242.096.022</b>

**33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	183.672.403.226	154.062.134.116
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	651.208,63	99.028,39
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	16.257,35	16.257,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Diễn giải	Phải thu/(Phải trả)	
			Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBB")	Công ty mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn	26.524.889.069	8.132.184.309
		Tiền gửi có kỳ hạn	1.275.200.000.000	1.337.200.000.000
		Tiền vay	-	-
		Phải thu lãi tiền gửi	36.943.402.740	28.966.646.577
		Phải trả lãi vay	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con của MBB	Ủy thác	700.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty con của MBB	Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi	- -	100.000.000.000 6.772.520.554

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Doanh thu/(Chi phí)	
			Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBB")	Công ty mẹ	Thu nhập lãi tiền gửi	34.839.418.365	34.440.345.459
		Doanh thu phí bảo hiểm Cổ tức	16.344.718.658	4.620.789.659
		Chi phí hoa hồng Bancas	-	88.885.206.000
		Chi phí lãi vay	(7.802.306.273)	(7.338.355.922)
		Chi phí chuyển tiền bảo lãnh	-	(1.173.748.936)
			(1.512.369.536)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MBCap")	Công ty con của MBB	Thu nhập ủy thác	40.532.324.836	15.138.222.963
		Doanh thu phí bảo hiểm	43.577.909	-
		Phí ủy thác	(3.532.324.836)	(138.222.963)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	Công ty con của MBB	Doanh thu phí bảo hiểm	1.593.791.303	1.705.369.092
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MB Credit")	Công ty con của MBB	Doanh thu phí bảo hiểm	2.363.997.719	-
		Thu nhập lãi tiền gửi	709.698.624	12.705.219.187
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	Công ty con của MBB	Doanh thu phí bảo hiểm	3.845.877.441	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MB AMC")	Công ty con của MBB	Doanh thu phí bảo hiểm	970.243.970	-
		Đặt cọc thuê nhà, dịch vụ	(2.688.036.600)	-
		Chi thuê nhà, dịch vụ	(4.256.364.758)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	930.000.000	420.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>930.000.000</b>	<b>420.000.000</b>

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Lương và thưởng	7.885.477.457	3.953.029.227
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.885.477.457</b>	<b>3.953.029.227</b>

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

**35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	116.009.373.109	80.474.215.883
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>116.009.373.109</b>	<b>80.474.215.883</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	130.000.000	130.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	892	619

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu trong kỳ chưa được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

#### 36.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty khỏi các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

#### 36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

#### 36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50 và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	864.407	578.782	149%
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	923.125	535.778	172%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)**

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

**36.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

**36.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

**37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

**37.1 Rủi ro bảo hiểm**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**37.1 Rủi ro bảo hiểm** (tiếp theo)

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy* (tiếp theo)

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**37.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm*

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

**37.2 Rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**37.2 Rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**37.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì phần lớn danh mục đầu tư có lãi suất cố định và rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**37.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>		
+5%	768.195.121	614.556.096
-5%	(768.195.121)	(614.556.096)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>		
+5%	136.699.769	109.359.815
-5%	(136.699.769)	(109.359.815)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**37.2 Rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**37.2.1 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 1.888.000.000 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 80.886.250.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ giảm 188.800.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: giảm 8.088.625.000 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ tăng lên 188.800.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: tăng 8.088.625.000 VND).

**37.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**37.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Đơn vị: triệu VND*

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>	
	<i>&lt; 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>&gt; 360 ngày</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	174.684	3.024	1.511	1.931
Phải thu từ hoạt động tài chính	63.823	-	-	-
	<b>238.506</b>	<b>3.024</b>	<b>1.511</b>	<b>1.931</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	166.483	33	501	1.754
Phải thu từ hoạt động tài chính	72.540	-	-	-
	<b>239.023</b>	<b>33</b>	<b>501</b>	<b>1.754</b>

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

**37.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do đó phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào VND</i>	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Tổng VND</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về bảo hiểm	772.186.211	14.586.024.229	-	15.358.210.440
Phải trả về tái bảo hiểm	369.946.465.943	-	-	369.946.465.943
Chi phí phải trả	-	15.345.019.770	-	15.345.019.770
Dự phòng phải trả bồi thường	393.595.639.693	-	-	393.595.639.693
Các khoản phải trả khác	-	1.073.722.214	28.413.880.207	29.487.602.421
	<b>764.314.291.847</b>	<b>31.004.766.213</b>	<b>28.413.880.207</b>	<b>823.732.938.267</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**37.2 Rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**37.2.3 Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về bảo hiểm	538.491.564	12.282.600.856	-	12.821.092.420
Phải trả về tái bảo hiểm	281.563.732.933	-	-	281.563.732.933
Chi phí phải trả	-	8.295.670.341	-	8.295.670.341
Dự phòng phải trả bồi thường	363.296.884.448	-	-	363.296.884.448
Các khoản phải trả khác	-	1.629.639.637	28.333.880.207	29.963.519.844
	<b>645.399.108.945</b>	<b>22.207.910.834</b>	<b>28.333.880.207</b>	<b>695.940.899.986</b>

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	8.091.728.000	-	(6.411.728.000)	1.680.000.000
Cổ phiếu niêm yết	8.091.728.000	-	(6.411.728.000)	1.680.000.000
Các khoản phải thu	2.754.828.965.510	63.822.663.262	(10.909.764.088)	2.807.741.864.684
Trái phiếu	480.005.000.000	10.985.907.061	-	490.990.907.061
Đầu tư tiên gửi	1.826.200.000.000	52.529.523.324	-	1.878.729.523.324
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	189.345.960.879	-	(8.195.727.935)	181.150.232.944
Các khoản phải thu khác	252.278.004.631	-	(2.714.036.153)	249.563.968.478
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	307.232.877	-	7.307.232.877
Tiền và tương đương tiền	63.861.573.388	-	-	63.861.573.388
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.826.782.266.898</b>	<b>63.822.663.262</b>	<b>(17.321.492.088)</b>	<b>2.873.283.438.072</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	386.378.398.597	-	-	386.378.398.597
Chi phí phải trả	15.345.019.770	-	-	15.345.019.770
<b>Tổng cộng</b>	<b>401.723.418.367</b>	-	-	<b>401.723.418.367</b>



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	84.205.728.000	-	(6.411.728.000)	77.794.000.000
Cổ phiếu niêm yết	84.205.728.000	-	(6.411.728.000)	77.794.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	2.829.584.130.840	70.639.572.780	(10.674.510.030)	2.889.549.193.590
Trái phiếu	300.005.000.000	8.444.334.428	-	308.449.334.428
Đầu tư tiền gửi	2.151.700.000.000	62.096.279.448	-	2.213.796.279.448
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	176.732.349.988	-	(7.960.473.879)	168.771.876.109
Các khoản phải thu khác	194.146.780.852	-	(2.714.036.151)	191.432.744.701
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	98.958.904	-	7.098.958.904
Tiền và tương đương tiền	12.086.000.766	-	-	12.086.000.766
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.925.875.859.606</b>	<b>70.639.572.780</b>	<b>(17.086.238.030)</b>	<b>2.979.429.194.356</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	296.014.464.990	-	-	296.014.464.990
Chi phí phải trả	8.295.670.341	-	-	8.295.670.341
<b>Tổng cộng</b>	<b>304.310.135.331</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>304.310.135.331</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**39. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN**

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>1.</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	7,12	8,07
	Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	71,70	85,40
<b>2.</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	72,36	72,69
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	27,64	27,31
<b>3.</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,15	2,71
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,15	2,71
<b>4.</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,45	1,93
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm	%	8,97	7,75
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,08	5,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

***Đại dịch Covid-19***

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Ban Giám đốc Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

Bà Lê Thị Thanh Huyền  
Người lập  
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021